FireAnt

CTCP Masan MeatLife (UPCOM: MML)

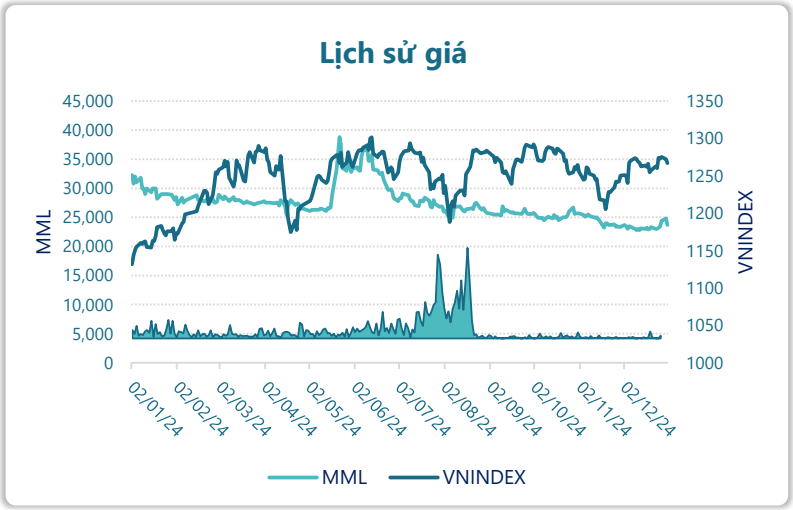

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	**23,700**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	38,800
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	22,800
SL cổ phiếu LH	329,052,593
KLGD BQ 20 phiên (CP)	26,090
% sở hữu nước ngoài	1.5%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	7,799
P/E	288.4
EPS	82

DT thuần

Q4/24

2,204

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 268| 13.8%

YoY: ▲ 426| 24.0%

LN sau thuế

Q4/24

85.3

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 65.8| 337%

YoY: ▲ 191| 180%

Tỷ suất lãi EBIT

2024

5.2%

+/- YoY: ▲ 5.7%

DT thuần

2024

7,650

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 666| 9.5%

LN sau thuế

2024

25.3

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 565| 105%

ROE

2024

0.6%

+/- YoY: ▲ 7.8%

Kết quả kinh doanh

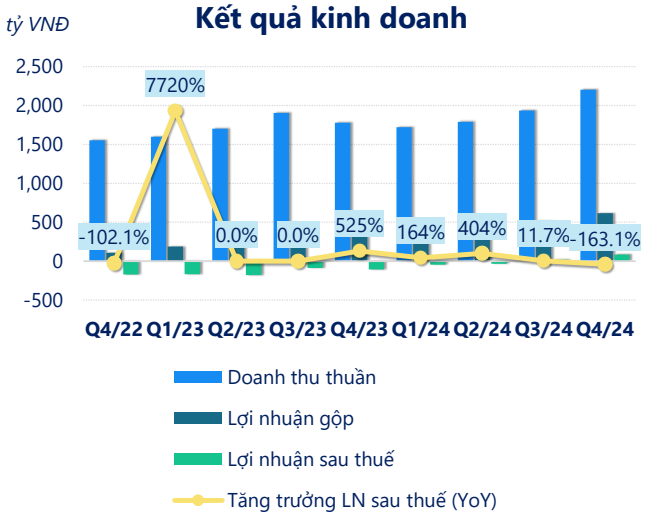

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản

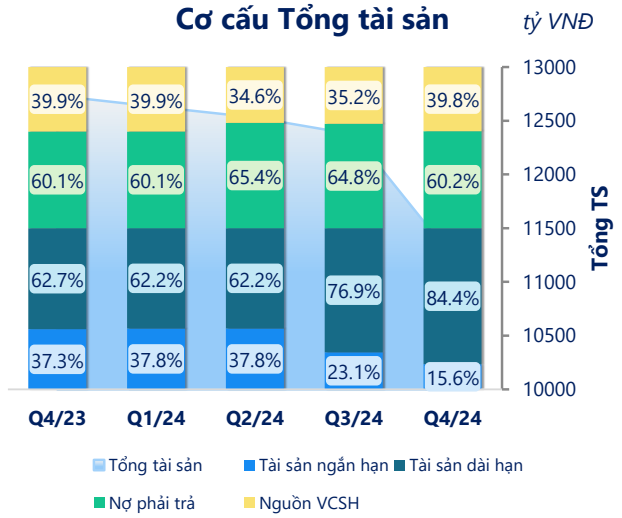

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

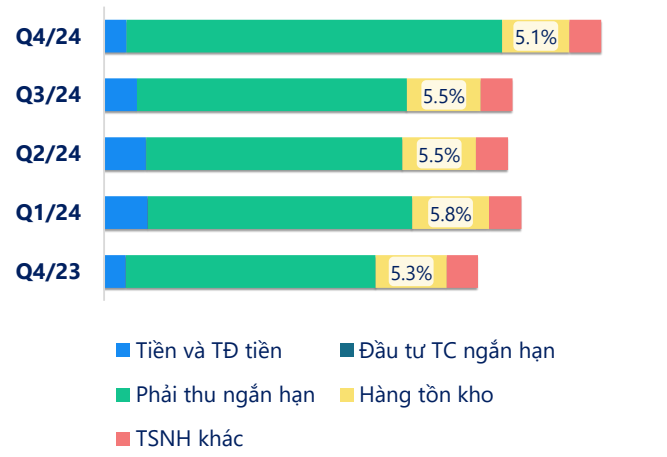

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

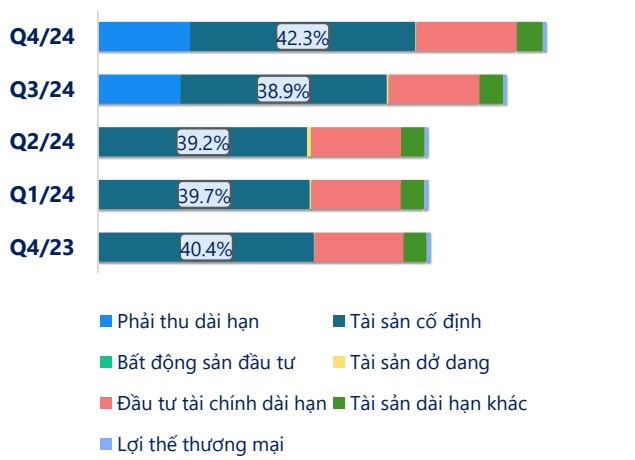

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

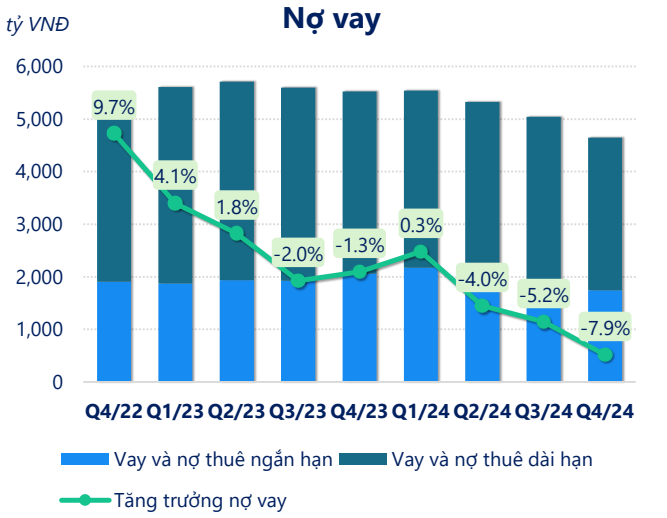

(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

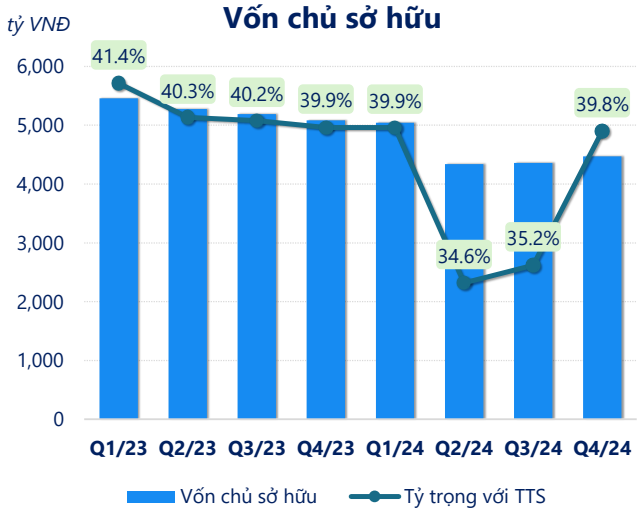

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn

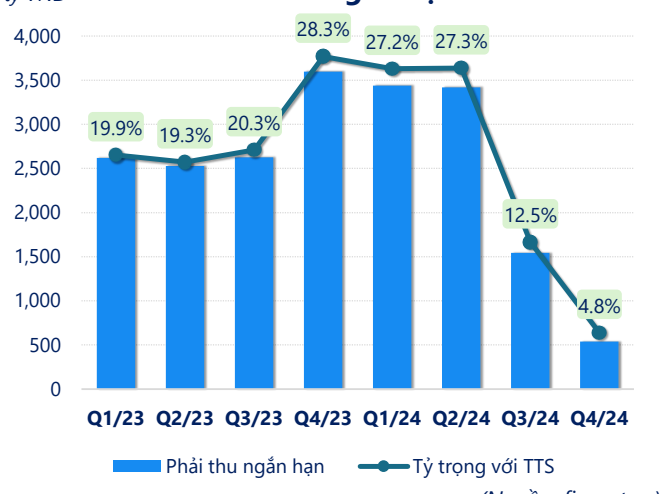

(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

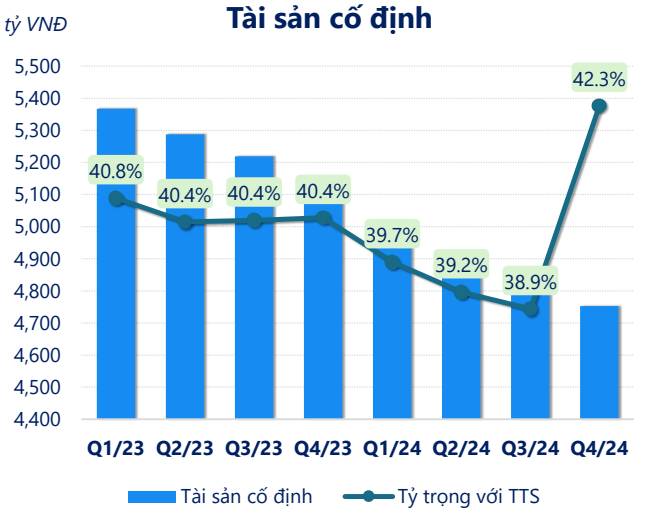

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

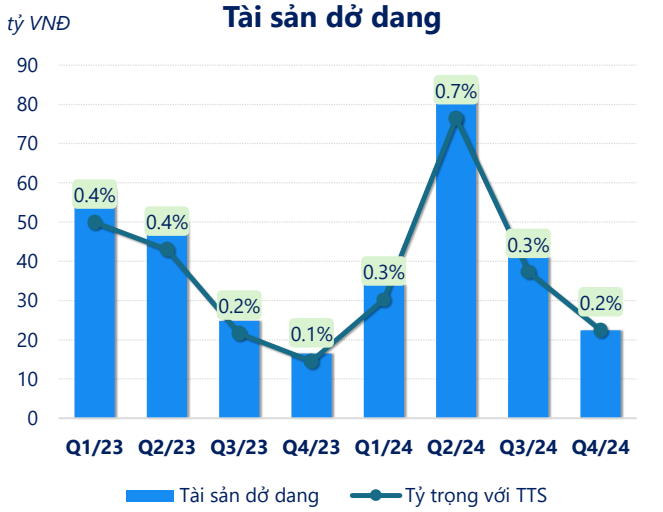

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

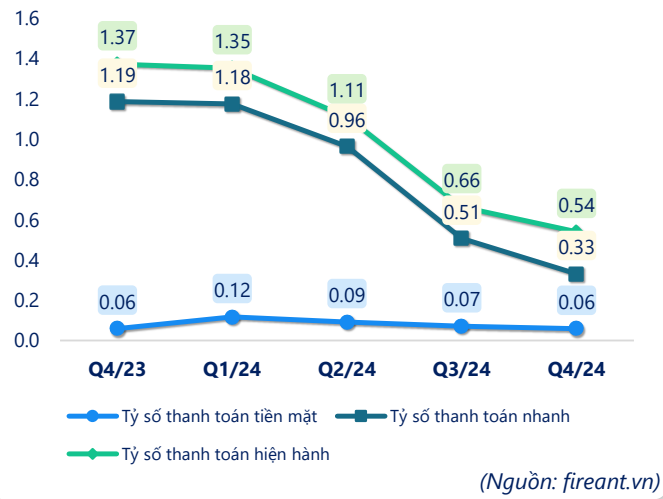

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

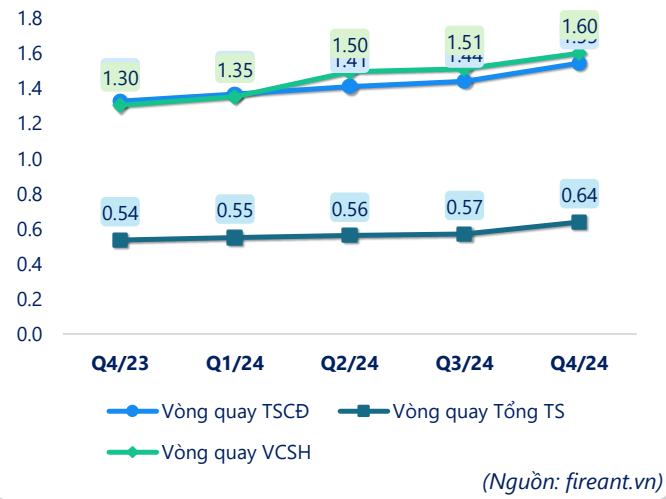

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Tổng tài sản	**12,733**	**12,630**	**12,529**	**12,371**	**11,229**
Tài sản ngắn hạn	**4,751**	**4,776**	**4,737**	**2,854**	**1,753**
Tiền và tương đương tiền	206	414	394	306	190
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	3,598	3,439	3,416	1,544	538
Hàng tồn kho	643	628	625	676	679
Tài sản ngắn hạn khác	304	295	301	328	345
Tài sản dài hạn	**7,981**	**7,854**	**7,793**	**9,517**	**9,476**
Phải thu dài hạn	23.0	22.9	22.8	1,912	1,948
Tài sản cố định	5,147	5,010	4,906	4,809	4,753
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	16.4	34.0	85.2	41.1	22.4
Đầu tư tài chính dài hạn	2,126	2,126	2,126	2,114	2,114
Tài sản dài hạn khác	555	554	552	548	553
Lợi thế thương mại	113	106	99.5	92.6	85.7
Nợ phải trả	**7,649**	**7,588**	**8,189**	**8,012**	**6,759**
Nợ ngắn hạn	**3,461**	**3,529**	**4,268**	**4,301**	**3,245**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,062	2,176	2,060	1,960	1,740
Phải trả người bán ngắn hạn	489	446	515	545	636
Nợ dài hạn	4,188	4,059	3,921	3,710	3,514
Vay và nợ thuê dài hạn	3,463	3,368	3,264	3,084	2,908
Nguồn vốn chủ sở hữu	**5,084**	**5,042**	**4,340**	**4,359**	**4,469**
Vốn chủ sở hữu	**5,084**	**5,042**	**4,340**	**4,359**	**4,469**
Vốn điều lệ	3,271	3,274	3,274	3,274	3,291
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)